

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nông Ngọc Dung;
- Ông Nguyễn Văn Mật.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Đông, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Âu Thu Hà, Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nông Ngọc T, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Chị Dương Thị L, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lô Thị N, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Anh Hoàng Xuân H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: Ngân hàng N3; địa chỉ: Số B, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đinh Mạnh Tùng L1 - Giám đốc Ngân hàng N3 - Chi nhánh huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo văn bản ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01-12-2022 của Tổng giám đốc Ngân hàng N3); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nông Ngọc T trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nông Ngọc T và chị Dương Thị L được tự do tìm hiểu nhau một thời gian trước khi kết hôn, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 18-4-2014 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2019 vợ, chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn về tình cảm và có nhiều bất đồng trong cuộc sống. Từ tháng 01-2020 đến nay vợ, chồng sống mâu thuẫn trầm trọng, sống ly thân nhau, từ đó đến nay chị Dương Thị L đi làm công ty không chịu về nhà. Anh Nông Ngọc T xác định tình cảm vợ, chồng không còn, yêu cầu được ly hôn với chị Dương Thị Lê .

Về con chung: Anh Nông Ngọc T và chị Dương Thị L có 01 con chung là cháu Nông Triệu N1, sinh ngày 26-7-2014. Cháu đang ở cùng anh. Khi ly hôn anh Nông Ngọc T yêu cầu được trực tiếp nuôi con đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị Dương Thị L cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh Nông Ngọc T đang làm việc tại công ty Trách nhiệm hữu hạn SUNUP VINA tỉnh B, có thu nhập 11.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ, chồng anh và mẹ đẻ anh là bà Lô Thị N có vay nợ Ngân hàng N3 - Chi nhánh huyện C, tỉnh Lạng Sơn (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) theo Hợp đồng tín dụng số 8412-LAV-201701781/HĐTD ngày 21-8-2017 đã ký kết, giữa bên cho vay là Ngân hàng N3 - Chi nhánh huyện C, tỉnh Lạng Sơn và bên vay chị Dương Thị L (theo Hợp đồng ủy quyền số 21082017/HĐUQ ngày 21-8-2017) số tiền vay gốc 100.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), ngày nhận tiền 21-8-2017, hạn trả nợ ngày 21-8-2022, mục đích vay để mua bò về chăn nuôi. Sau khi vay chị Dương Thị L, anh Nông Ngọc T, bà Lô Thị N đã mua bò về nuôi, đã bán đi nhưng chưa trả nợ gốc, lãi lần nào cho Ngân hàng. Tài sản để đảm bảo cho khoản vay, chị Dương Thị L, anh Nông Ngọc T, bà Lô Thị N có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CI697540, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00095, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 09-8-2017 đứng tên anh Nông Ngọc T, đối

với 02 thửa đất số 17, tờ bản đồ số 102 bản đồ địa chính xã Q, diện tích 1159m² đất trồng lúa nước còn lại và thửa đất số 220, tờ bản đồ số 101 bản đồ địa chính xã Q, diện tích 309,0m² đất trồng cây lâu năm tương ứng với diện tích thực tế sử dụng là 291,0m² đã được Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21-6-2024 cùng tài sản trên đất, tọa tại thôn C nay là thôn Làng Thượng, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Lí do diện tích trên giấy chứng nhận của thửa đất 220 là 309,0m², còn diện tích thực tế sử dụng của anh là 291,0m² do ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Hoàng Xuân H1 các chủ đất giáp ranh sử dụng vượt ranh giới sang một phần thửa đất 220 của anh là 18,0m² nhưng họ đã sử dụng thực tế từ lâu nên anh Nông Ngọc T không yêu cầu ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Hoàng Xuân H1 trả lại. Diện tích trong giấy chứng quyền sử dụng đất và diện tích sử dụng thực tế của thửa đất số 17 không thay đổi là 1.159m², việc ông Nguyễn Văn H có lúa trên thửa đất 17 là do cấy nhờ trên đất của anh. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nông Ngọc T yêu cầu được tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc, lãi theo yêu cầu độc lập của Ngân hàng tính đến ngày 04-5-2024 số tiền là 193.505.556 đồng, đồng thời trả lãi suất quá hạn tính trên số dư nợ gốc và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn kể từ ngày 05-5-2024 đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng, theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trong trường hợp anh Nông Ngọc T không trả được nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì anh Nông Ngọc T, nhất trí để Ngân hàng được quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 02 thửa đất số 17, 220 tương ứng với diện tích thực tế sử dụng và tài sản trên đất để đảm bảo thu hồi nợ. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn nhất trí về chi phí tố tụng do Ngân hàng tự nguyện chịu. Về án phí, yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai, đơn đề nghị vắng mặt, bị đơn chị Dương Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị L và anh Nông Ngọc T có thời gian tìm hiểu nhau khoảng hơn 01 năm, sau đó tự nguyện lấy nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 18-4-2014. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2019 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gia đình, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống nên không thể ở với nhau được, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn gia đình nhưng không được. Hiện nay anh Nông Ngọc T yêu cầu ly hôn, chị Dương Thị L nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị Dương Thị L nhất trí để cho anh Nông Ngọc T trực tiếp nuôi con và chị Dương Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Dương Thị L nhất trí với phần trình bày của anh Nông Ngọc T và yêu cầu anh Nông Ngọc T trả nợ, chị không ý kiến gì khác về khoản nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lô Thị N trình bày: Năm 2017, bà và con trai anh Nông Ngọc T có được ủy quyền cho chị Dương Thị L vay Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng gốc và lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) theo hợp đồng tín dụng như anh Nông Ngọc T đã trình bày, để mua bò về chăn nuôi, khi đó có mua 04 con bò, sau bán đi, nay vẫn chưa trả được gốc, lãi cho Ngân hàng. Khi chị Dương

Thị L làm thủ vay, bà được cùng con trai ủy quyền cho chị Dương Thị L vay, có thể chấp 02 thửa đất 17, 220 đứng tên anh Nông Ngọc T trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất như anh Nông Ngọc T đã trình bày ở trên. Nay các con ly hôn, bà nhất trí với ý kiến, yêu cầu của anh Nông Ngọc T, chị Dương Thị L và yêu cầu độc lập của Ngân hàng để con trai bà anh Nông Ngọc T chịu trách nhiệm trả toàn bộ gốc, lãi của khoản vay, trả lãi suất quá hạn tính trên số dư nợ gốc và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn kể từ ngày 05-5-2024 đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng và bà nhất trí trường hợp anh Nông Ngọc T không trả được nợ gốc và lãi cho Ngân hàng như nêu trên thì Ngân hàng được quyền xử lý bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 02 thửa đất đã thế chấp với diện tích thực tế sử dụng, đã được xem xét thẩm định tại chỗ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Hoàng Xuân H1 trình bày: Các ông là chủ sử dụng các thửa đất giáp ranh với thửa đất số 220 anh Nông Ngọc T thế chấp vay tiền Ngân hàng và có sử dụng vượt ranh giới thửa đất của mình, lấn vào một phần diện tích của thửa đất số 220, nên diện tích thực tế của thửa đất 220 là 291,0m². Nay anh Nông Ngọc T và Ngân hàng không có yêu cầu gì về phần đất đó nên các ông vẫn sử dụng theo hiện trạng thực tế, không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Thửa đất số 17 hiện nay anh đang cấy lúa nhờ là đất của anh Nông Ngọc T, cây lúa là cây ngắn ngày nên anh cũng không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng N3, do người đại diện hợp pháp ông Đinh Mạnh Tùng L1 trình bày: Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng có cho chị Dương Thị L, anh Nông Ngọc T, bà Lô Thị N vay số tiền là 100.000.000 đồng gốc, lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), do chị Dương Thị L được anh Nông Ngọc T, bà Lô Thị N ủy quyền vay, tài sản bảo đảm bên vay thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CI697540, cấp ngày 09-8-2017, nơi cấp Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh L số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00095, đối với 02 thửa đất số 17 và 220 tờ bản đồ số 102 và 101, có tổng diện tích là 1468,0m², địa chỉ thửa đất thôn C (nay là thôn L), xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn đứng tên anh Nông Ngọc T. Mục đích vay mua bò về chăn nuôi. Từ khi vay, chị Dương Thị L, anh Nông Ngọc T, bà Lô Thị N chưa trả gốc, lãi lần nào. Hiện nay còn dư nợ gốc 100. 000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 68.027,778 đồng, lãi quá hạn 25.477.778 đồng. Tổng gốc và lãi tính đến ngày 04-5-2024 là 193.505.556 đồng. Hiện nay anh Nông Ngọc T và chị Dương Thị Lê ly H2, Ngân hàng N4 với ý kiến trình bày của anh Nông Ngọc T, chị Dương Thị L, bà Lô Thị N để anh Nông Ngọc T tự nguyện chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng với dư nợ như đã nêu trên. Ngoài ra còn phải trả lãi suất quá hạn tính trên số dư nợ gốc và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn kể từ ngày 05-5-2024 đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng. Trong trường hợp anh Nông Ngọc T không trả được nợ gốc và lãi cho Ngân hàng như nêu trên thì Ngân hàng đề nghị được quyền yêu cầu xử lý bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 02 thửa đất số 17, tờ bản đồ số 102, diện tích 1159m² đất trồng lúa nước còn lại và thửa đất số 220, tờ bản đồ số 101 với diện tích thực tế sử dụng là 291,0m² đất trồng cây lâu năm, tọa tại

thôn C nay là thôn Làng Thượng, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn đứng tên anh Nông Ngọc T cùng tài sản trên đất như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã được Tòa án tiến hành ngày 21-6-2024, để đảm bảo thu hồi nợ. Do vậy, Ngân hàng không có ý kiến, yêu cầu gì với việc các ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Hoàng Xuân H1 sử dụng vào một phần thửa số 220 của anh Nông Ngọc T mà anh đã thế chấp cho Ngân hàng. Về chi phí tố tụng, Ngân hàng tự nguyện chịu. Về án phí, yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngày 21-6-2024, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản bảo đảm, kết quả: thửa đất số 220, tờ bản đồ số 101 và thửa đất số 17, tờ bản đồ số 102 bản đồ địa chính xã Q, tọa tại thôn C nay là thôn Làng Thượng, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp trong cùng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CI697540, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00095, ngày 09-8-2017 đứng tên anh Nông Ngọc T (viết tắt là GCNQSDĐ). Diện tích thửa đất số 220 trong GCNQSDĐ là 309,0m² đất trồng cây lâu năm, do từ trước các chủ đất giáp ranh là ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Hoàng Xuân H1 sử dụng lấn sang 18,0m² thuộc một phần thửa số 220 của anh Nông Ngọc T, nên hiện trạng diện tích thực tế sử dụng là 291,0m², đất trồng cây lâu năm, có tứ cận tiếp giáp theo hiện trạng như sau: Phía Bắc giáp với một phần diện tích còn lại thửa đất 220 của anh Nông Ngọc T; phía Nam giáp với thửa 224 của ông Nguyễn Văn T1; phía Tây và Tây Nam giáp với thửa 221 của ông Nguyễn Văn T1 và một phần diện tích còn lại thửa đất 220 của anh Nông Ngọc T; phía Đông giáp với một phần diện tích còn lại thửa đất 220 của anh Nông Ngọc T. Tài sản trên hiện trạng 291,0m² của bà Lô Thị N và anh Nông Văn T3 gồm có 08 cây vải đường kính từ 20 đến 30 cm; 04 cây vải đường kính từ 02 đến 05 cm; 07 cây đào đường kính từ 02 đến 05 cm; 08 cây đào từ 05 đến 10 cm; 07 cây đào từ 10 đến 15cm; 02 cây ưa đường kính từ 05 đến 10 cm; 10 cây bưởi đường kính từ 05 đến 10 cm; 02 cây chanh đường kính từ 02 cm đến 05; 01 cây xoài đường kính từ 15 cm đến 20cm; 02 cây na đường kính trên 10 cm; 04 cây bí chiều dài trên 100cm; 02 khóm cây giềng nhỏ hơn 10 cây; 08 cây dừa đang có quả; chuồng gỗ 01 chiều dài 2,35m, rộng 2,4m, cao 1,65m, không lợp ngói, các cột gỗ đã khô mục; chuồng gỗ 02 chiều dài là 1,7m, rộng 1,13m, cao 1,15m, mái lợp ngói proximi măng khùng gỗ; nhà vệ sinh chiều dài 1,2m, rộng 93 cm; cao 1,95cm, mái lợp ngói đỏ và 02 thanh gỗ tạp kê ngói, xây bằng gạch babanh năm 2004. Diện tích thửa đất số 17 trong GCNQSDĐ và hiện trạng sử dụng không thay đổi có diện tích là 1.159m², đất trồng lúa nước còn lại, có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 18 thể hiện trên bản đồ là đất giao thông; phía Nam giáp thửa đất số 81 thể hiện trên bản đồ là đất giao thông và một phần khu đo tỷ lệ 1/5000; phía Tây giáp với thửa đất số 81 thể hiện trên bản đồ là đất giao thông, phía Tây Bắc giáp với thửa đất số 14 thể hiện trên bản đồ là đất giao thông; phía Đông thửa đất số 81 thể hiện trên bản đồ là đất giao thông, phía Đông Nam giáp một phần khu đo tỷ lệ 1/5000. Tài sản trên thửa đất số 17, có diện tích trồng lúa nước theo mùa vụ là 1159,0m², do ông Nguyễn Văn H canh tác nhờ nên các đương sự không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá. Tổng giá trị tài sản được định giá 93.627.400 đồng.

(Có mảnh trích đo địa chính khu đất tranh chấp số 16-2024, trích lục bản đồ địa chính khu đất tranh chấp cùng ngày 21-6-2024 kèm theo).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn Nông Ngọc T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Dương Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Hoàng Xuân H1, Nguyễn Văn H vắng mặt nhưng đã có bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt tại Tòa án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, do vậy chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nông Ngọc T. Về con chung: Giao con chung Nông Triệu N1, sinh ngày 26-7-2014 cho anh Nông Ngọc T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chị Dương Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Nông Ngọc T không yêu cầu. Chị Dương Thị L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N3, buộc anh Nông Ngọc T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N3 đến ngày 04-5-2024, số tiền là 193.505.556 đồng, trong đó: Nợ gốc là 100.000.000 đồng; lãi trong hạn là 68.027.778 đồng; lãi quá hạn là 25.477.778 đồng. Ngoài ra còn phải trả lãi suất quá hạn tính trên số dư nợ gốc và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn kể từ ngày 05-5-2024 đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng. Trong trường hợp anh Nông Ngọc T không trả được nợ gốc và lãi cho ngân hàng như nêu trên thì Ngân hàng được quyền đề nghị xử lý bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 02 thửa đất số 17, tờ bản đồ số 102, diện tích 1.159,0m² và thửa đất số 220, tờ bản đồ số 101, với diện tích sử dụng thực tế là 291,0m²; địa chỉ thửa đất thôn C (nay là thôn L), xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp trong cùng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CI697540, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00095, ngày 09-8-2017 đứng tên ông Nông Ngọc T. Về án phí, buộc nguyên đơn anh Nông Ngọc T phải chịu án phí ly hôn và phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án gồm: Trích lục kết hôn; giấy tờ tùy thân; giấy khai sinh của con; các biên bản tổng đạt văn bản tố tụng; bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, ...

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Anh Nông Ngọc T và chị Dương Thị L có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền và có một con là cháu Nông Triệu N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Dương Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Hoàng Xuân H1, Nguyễn Văn H, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng N3 đều vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh Nông Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về con, chia tài sản (nợ) khi ly hôn; Ngân hàng có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu anh Nông Ngọc T, chị Dương Thị L và bà Lô Thị N có trách nhiệm thanh toán khoản vay nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Vì vậy xác định quan hệ pháp luật giải quyết là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Dương Thị L có nơi cư trú tại thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn nên xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nông Ngọc T và chị Dương Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 18-4-2014 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Như vậy hôn nhân giữa anh Nông Ngọc T và Dương Thị L là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, anh Nông Ngọc T và chị Dương Thị L đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do không có tiếng nói chung, anh chị đã ly thân nhau thời gian dài, cả hai đều xác định không còn tình cảm vợ chồng và nhất trí ly hôn đã được thể hiện trong các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Căn cứ quy định tại Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho anh Nông Ngọc T được ly hôn với chị Dương Thị L.

[4] Về con chung: Anh Nông Ngọc T và chị Dương Thị L có 01 con chung là Nông Triệu N1, sinh ngày 26-7-2014. Xét thấy, anh Nông Ngọc T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến khi trưởng thành, không yêu cầu chị Dương Thị L phải cấp dưỡng nuôi con, được chị Dương Thị L nhất trí. Mặt khác, anh Nông Ngọc T có việc làm ổn định, mức thu nhập 11.000.000 đồng/tháng, có nhà ở cùng mẹ đẻ bà Lô Thị N, được bà Lô Thị N hỗ trợ chăm sóc cháu trong thời gian đi làm, đảm bảo tốt nhất điều kiện về vật chất, nơi ở ổn định cho việc sinh sống và học tập cho con chung và hiện nay cháu Nông Triệu N1 cũng đang ở cùng anh Nông Ngọc T. Do đó, căn cứ vào các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nông Triệu N1 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi của anh Nông Ngọc T. Chị Dương Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Nông Ngọc T không yêu cầu và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nông Ngọc T, chị Dương Thị L, bà Lô Thị N đều trình bày xác nhận có vay nợ Ngân hàng N3 như phía Ngân hàng trình bày. Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng N3, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng N3 có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu chị Dương Thị L, anh Nông Ngọc T, bà Lô Thị N trả khoản vay cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 04-5-2024 là 193.505.556 đồng, trong đó: nợ gốc 100.000.000 đồng, lãi trong hạn 68.027.778 đồng, lãi quá hạn 25.477.778 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 8412-LAV-201701781/HĐTD ngày 21-8-2017 do chị Dương Thị L được anh Nông Ngọc T, bà Lô Thị N ủy quyền ký kết vay với Ngân hàng N3. Chị Dương Thị L, anh Nông Ngọc T, bà Lô Thị N đều xác nhận có nợ số tiền như trên và tài sản đảm bảo khoản vay có thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản trong vụ án, đối với 02 thửa đất số 17, 220, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp trong cùng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CI697540, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00095, ngày 09-8-2017 đứng tên anh Nông Ngọc T. Với yêu cầu độc lập của Ngân hàng, anh Nông Ngọc T nhất trí tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng N3 theo yêu cầu độc lập của Ngân hàng, được các đương sự khác và phía Ngân hàng N4. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng, buộc anh Nông Ngọc T có nghĩa vụ trả khoản vay cho Ngân hàng N3 đến ngày 04-5-2024, số tiền là 193.505.556đ (một trăm chín mươi ba triệu năm trăm lẻ năm nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng), cụ thể: Nợ gốc là 100.000.000 đồng; lãi trong hạn là 68.027.778 đồng; lãi quá hạn là 25.477.778 đồng. Ngoài ra còn phải trả lãi suất quá hạn tính trên số dư nợ gốc và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn kể từ ngày 05-5-2024 đến khi thanh toán hết nợ vay cho N2 hang, theo Hợp đồng tín dụng số 8412-LAV-201701781/HĐTD ngày 21-8-2017. Trong trường hợp anh Nông Ngọc T không trả được nợ gốc và lãi cho Ngân hàng như nêu trên thì Ngân hàng được quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 02 thửa đất số 17, tờ bản đồ số 102, diện tích 1159m² đất trồng lúa nước còn lại và thửa đất số 220, tờ bản đồ số 101 với diện tích thực tế sử dụng là 291,0m² đất trồng cây lâu năm, tọa tại thôn C nay là thôn Làng Thượng, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn đứng tên anh Nông Ngọc T như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21-6-2024, để thu hồi nợ. Ngoài ra, anh Nông Ngọc T, chị Dương Thị L đều trình bày không có tài sản chung gì khác nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

[6] Về chi phí tố tụng: Ngân hàng nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tài sản, đo đạc hết số tiền là 7.528.000 đồng (bảy triệu năm trăm hai mươi tám nghìn không trăm đồng), Ngân hàng tự nguyện chịu chi phí tố tụng, nguyên đơn nhất trí, Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện này.

[7] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên

đơn anh Nông Ngọc T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 9.675.277 đồng tiền phí dân sự có giá ngạch, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, còn phải nộp tiếp số tiền còn lại. Ngân hàng không phải chịu tiền án phí, hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp.

[9] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 19, 26, 27, 33, 37, 38, 39, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 100, khoản 2 Điều 103 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn của nguyên đơn anh Nông Ngọc T. Xử cho anh Nông Ngọc T được ly hôn với chị Dương Thị Lệ .

2. Về con chung: Giao cháu Nông Triệu N1, sinh ngày 26-7-2014 cho anh Nông Ngọc T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Dương Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N3.

3.1. Anh Nông Ngọc T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N3 đến ngày 04-5-2024, số tiền là 193.505.556đ (một trăm chín mươi ba triệu năm trăm lẻ năm nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng), cụ thể: Nợ gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng chẵn); lãi trong hạn là 68.027.778đ (sáu mươi tám triệu không trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng); lãi quá hạn là 25.477.778đ (hai mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng). Anh Nông Ngọc T còn phải trả lãi suất quá hạn tính trên số dư nợ gốc và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn, kể từ ngày 05-5-2024 đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng N3, theo Hợp đồng tín dụng số 8412-LAV-201701781/HĐTD ngày 21-8-2017 đã ký kết.

3.2. Trong trường hợp anh Nông Ngọc T không trả được nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N3 như nêu tại tiểu mục 3.1 nêu trên, thì Ngân hàng N3 được quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tọa tại thôn C nay là thôn Làng Thượng, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp trong cùng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CI697540, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00095, ngày 09-8-2017 đứng tên anh Nông Ngọc T, để thu hồi nợ, đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 101 bản đồ địa chính xã Q, tương ứng diện tích thực tế sử dụng là 291,0m², đất trồng cây lâu năm, có tứ cận tiếp giáp theo hiện trạng như sau: Phía Bắc giáp một phần diện tích còn lại thửa đất số 220 của anh Nông Ngọc T; phía Nam giáp với thửa đất số 224 của ông Nguyễn Văn T1; phía Tây và Tây Nam giáp thửa đất số 221 của ông Nguyễn Văn T1 và một phần diện tích còn lại thửa đất số 220 của anh Nông Ngọc T; phía Đông giáp một phần diện tích còn lại thửa đất số 220 của anh Nông Ngọc T cùng tài sản trên diện tích 291,0m² của anh Nông Văn T3 và bà Lô Thị N, gồm có: 08 cây vải đường kính từ 20 đến 30 cm; 04 cây vải đường kính từ 02 đến 05 cm; 07 cây đào đường kính từ 02 đến 05 cm; 08 cây đào từ 05 đến 10 cm; 07 cây đào từ 10 đến 15cm; 02 cây sưa đường kính từ 05 đến 10 cm; 10 cây bưởi đường kính từ 05 đến 10 cm; 02 cây chanh đường kính từ 02 cm đến 05; 01 cây cây xoài đường kính từ 15 cm đến 20cm; 02 cây na đường kính trên 10 cm; 04 cây bí chiều dài trên 100cm; 02 khóm cây giềng nhỏ hơn 10 cây; 08 cây cây dứa đang có quả; chuồng gỗ 01 chiều dài 2,35m, rộng 2,4m, cao 1,65m, không lợp ngói, các cột gỗ đã khô mục; chuồng gỗ 02 chiều dài là 1,7m, rộng 1,13m, cao 1,15m, mái lợp ngói proxy măng khung gỗ; nhà vệ sinh chiều dài 1,2m, rộng 93 cm; cao 1,95cm, mái lợp ngói đỏ và 02 thanh gỗ tạp kê ngói, xây bằng gạch babanh năm 2004.

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 102 bản đồ địa chính xã Q, diện tích là 1159m², đất trồng lúa nước còn lại, có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 18 thể hiện trên bản đồ là đất giao thông; phía Nam giáp thửa đất số 81 thể hiện trên bản đồ là đất giao thông và một phần khu đo tỷ lệ 1/5000; phía Tây giáp thửa đất số 81 thể hiện trên bản đồ là đất giao thông, phía Tây Bắc giáp thửa đất số 14 thể hiện trên bản đồ là đất giao thông; phía Đông giáp thửa đất số 81 thể hiện trên bản đồ là đất giao thông, phía Đông Nam giáp một phần khu đo tỷ lệ 1/5000.

(Có mảnh trích đo địa chính khu đất tranh chấp số 16-2024, trích lục bản đồ địa chính khu đất tranh chấp cùng ngày 21-6-2024 kèm theo Bản án).

4. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận Ngân hàng N3 tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tài sản, đo đạc số tiền là 7.528.000 đồng.

5. Về án phí: Nguyên đơn anh Nông Ngọc T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 9.675.277 đồng tiền phí dân sự có giá ngạch để nộp ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005571 ngày 27 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Anh Nông Ngọc T còn phải nộp số tiền là 9.675.277 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng N3 số tiền nộp tạm ứng án phí là 4.838.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005577 ngày 24 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện C;
- Chi cục THA dân sự huyện C;
- UBND xã Quan Sơn, huyện C;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Phan Thị Thanh Huyền